

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH¹
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Thuế tài nguyên

Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính²,

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010;

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ 01 tháng 01 năm 2015.

Văn bản này không thay thế 02 Nghị định nêu trên.

² Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

NGHỊ ĐỊNH**Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 2, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thuế tài nguyên.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế tài nguyên, bao gồm:

1. Khoáng sản kim loại.
2. Khoáng sản không kim loại.
3. Dầu thô theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Dầu khí năm 1993.
4. Khí thiên nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Dầu khí năm 1993.
5. Khí than theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2008.
6. Sản phẩm của rừng tự nhiên, bao gồm các loại thực vật và các loại sản phẩm khác của rừng tự nhiên, trừ động vật và hoi, quế, sa nhân, thảo quả do người nộp thuế trồng tại khu vực rừng tự nhiên được giao khoán nuôi, bảo vệ.
7. Hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển.
- 8.³ Nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy.

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.”

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Nước biển làm mát máy quy định tại Khoản này phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường, về hiệu quả sử dụng nước tuần hoàn và điều kiện kinh tế kỹ thuật chuyên ngành.

Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ liên quan để hướng dẫn nước biển làm mát máy thuộc đối tượng không chịu thuế tài nguyên quy định tại khoản này.

9.⁴ *Yến sào thiên nhiên, trừ yến sào do tổ chức, cá nhân thu được từ hoạt động đầu tư xây dựng nhà để dẫn dụ chim yến tự nhiên về nuôi và khai thác.*

10. Tài nguyên khác do Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Chương 2 **CĂN CỨ TÍNH THUẾ**

Điều 3. Sản lượng tài nguyên tính thuế

Sản lượng tài nguyên tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế tài nguyên.

Đối với nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên dùng cho mục đích công nghiệp thì sản lượng tài nguyên tính thuế được xác định bằng mét khối (m³) hoặc lít (l) theo hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam. Trường hợp không trực tiếp xác định được sản lượng tính thuế thông qua hệ thống đo đếm đạt tiêu chuẩn đo lường chất lượng Việt Nam thì thực hiện khoán sản lượng tài nguyên khai thác theo kỳ tính thuế. Cơ quan thuế phối hợp với cơ quan có liên quan ở địa phương xác định sản lượng tài nguyên khai thác được khoán để tính thuế căn cứ vào tình hình khai thác thực tế, định mức tiêu chuẩn kỹ thuật ngành hoặc sản lượng khai thác sử dụng của tổ chức, cá nhân khác tương đương.

Bộ Tài chính quy định phương thức xác định sản lượng tính thuế quy định tại Điều này.

Điều 4. Giá tính thuế

Giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Thuế tài nguyên, cụ thể:

1. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Trường hợp tài nguyên chưa xác định được giá bán thì giá tính thuế tài nguyên được xác định theo một trong những căn cứ sau:

a) Giá bán thực tế trên thị trường khu vực trong phạm vi địa bàn cấp tỉnh của đơn vị sản phẩm tài nguyên cùng loại nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

b) Trường hợp tài nguyên khai thác có chứa nhiều chất khác nhau thì giá tính thuế xác định theo giá bán đơn vị của từng chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên khai thác nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Giá tính thuế tài nguyên trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện là giá bán điện thương phẩm bình quân;

b) Đối với gỗ là giá bán tại bãi giao (kho, bãi nơi khai thác); trường hợp chưa xác định được giá bán tại bãi giao thì giá tính thuế được xác định căn cứ vào giá tính thuế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c)⁵ Đối với tài nguyên khai thác không tiêu thụ trong nước mà xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trường hợp tài nguyên khai thác vừa tiêu thụ nội địa và xuất khẩu:

- Đối với sản lượng tài nguyên tiêu thụ nội địa là giá bán đơn vị tài nguyên khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Đối với sản lượng tài nguyên xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu thực hiện theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

d) Đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than là giá bán tại điểm giao nhận. Điểm giao nhận là điểm được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí mà ở đó dầu thô, khí thiên nhiên, khí than được chuyển giao quyền sở hữu cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí.

⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

4.⁶ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này. Trường hợp tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) thì giá tính thuế tài nguyên khai thác được xác định căn cứ vào trị giá hải quan của sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến xuất khẩu hoặc giá bán sản phẩm đã qua sản xuất, chế biến trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và các chi phí có liên quan từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu xuất khẩu hoặc từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu bán tại thị trường trong nước.

Căn cứ giá tính thuế tài nguyên đã xác định để áp dụng sản lượng tính thuế đối với đơn vị tài nguyên tương ứng. Giá tính thuế đối với tài nguyên khai thác được xác định ở khâu nào thì sản lượng tính thuế tài nguyên áp dụng tại khâu đó.

5.⁷ Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc xác định giá tính thuế tài nguyên quy định tại các Điểm a, d Khoản 3 Điều này và các trường hợp cụ thể khác;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

c) Hướng dẫn chi phí sản xuất, chế biến được trừ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định giá tính thuế tài nguyên khai thác quy định tại Khoản 4 Điều này;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên để thực hiện thống nhất trên toàn quốc.

Điều 5. Thuế suất

1. Mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên thực hiện theo Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

2. Căn cứ các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh mức thuế suất đối với từng loại tài nguyên trong Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Chương 3 MIỄN, GIẢM THUẾ

Điều 6. Miễn, giảm thuế

Miễn, giảm thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế tài nguyên.

Trường hợp khác được miễn, giảm thuế tài nguyên, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Chương 4 ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸

Điều 7. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Bãi bỏ Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy

⁸ Điều 6 của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực thi hành.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế, thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế quy định tại các Điều 7, 8 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010; Khoản 9 Điều 4 Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ.

3. Bãi bỏ Điểm n Khoản 2 Điều 3 và Điểm g Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

4. Bãi bỏ các Điều 7, 8, 9, 10, 19, 20, 21 và các quy định về thu nhập từ kinh doanh tại các Điều 12, 13 và 14 tại Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ.

5. Bãi bỏ Điểm c Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”.

định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên.

Điều 8. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 10/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2015

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung